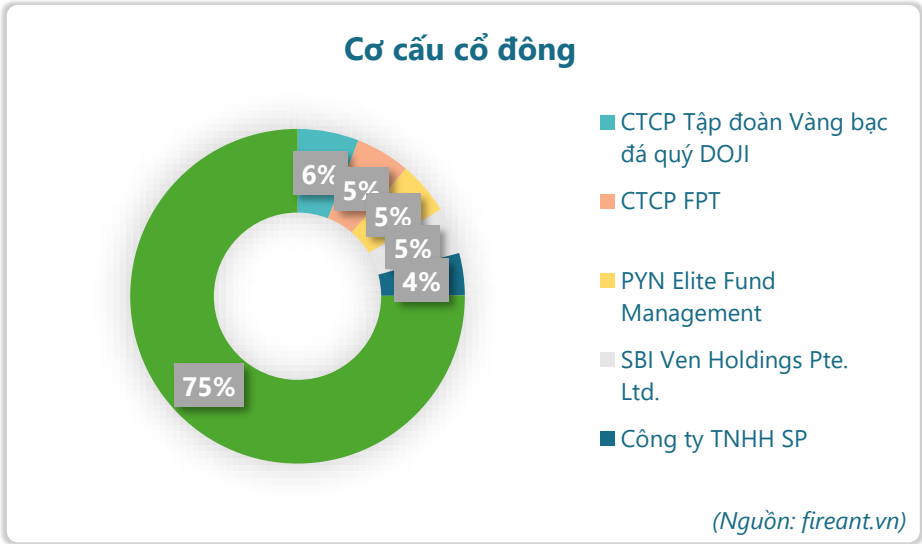
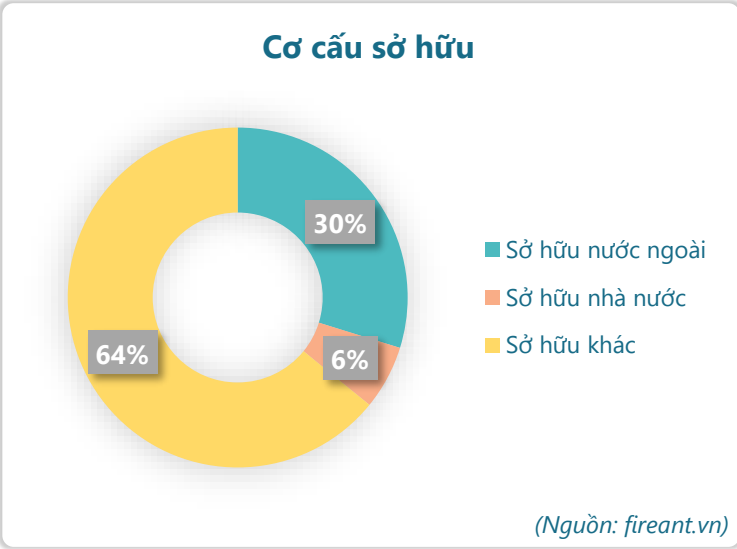


Ngày	17,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	5.1%	-4.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,629 - 19,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,308
Số lượng CPLH (CP)	2,201,635,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,155,915
Sở hữu nước ngoài	29.8%
Beta	0.98
EPS	2,027
P/E	8.6



Thu nhập lãi thuần
2023

12,427,82
triệu VNĐ

YoY: ▲ 1,041,231| 9.1%

LN trước thuế
2023

5,588,959
triệu VNĐ

YoY: ▼ 2,239,329| -28.6%

LN sau thuế
2023

4,463,325
triệu VNĐ

YoY: ▼ 1,797,419| -28.7%

YOEА
2023

9.0%

YoY: +/-▲ 1.4%

NIM
2023

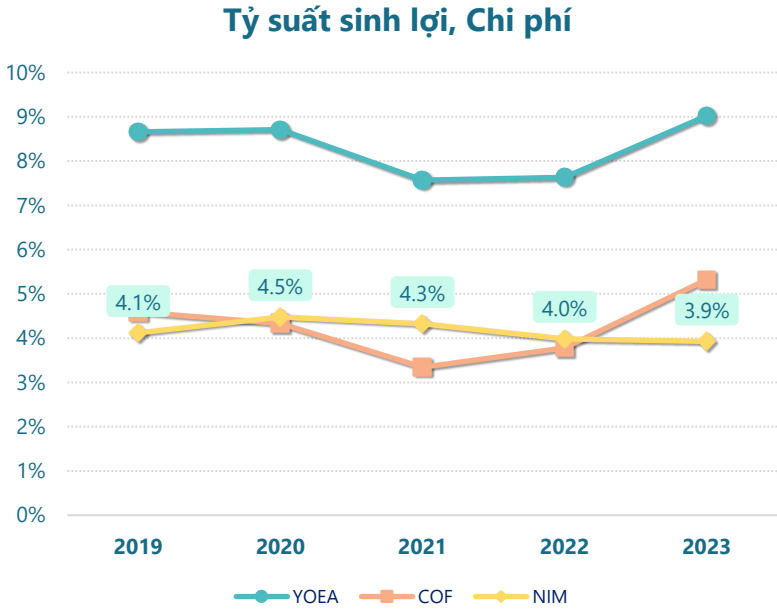
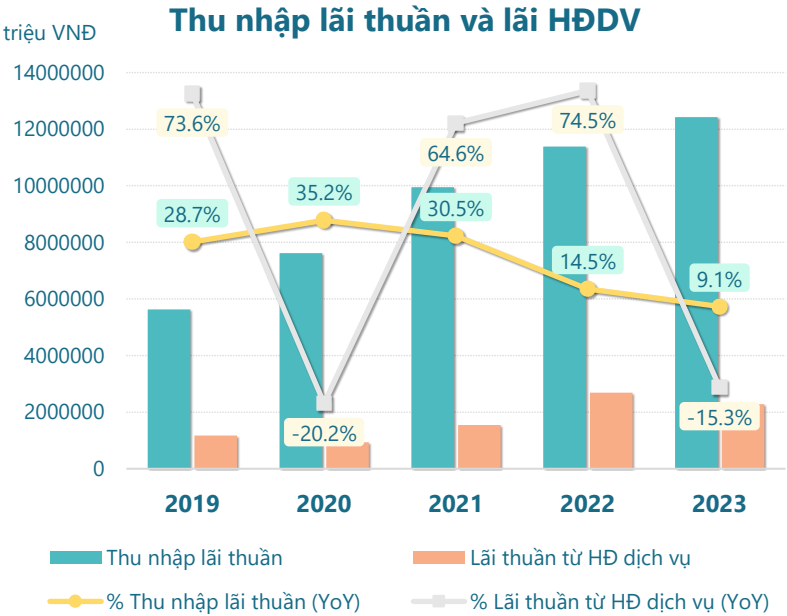
3.9%

YoY: +/-▼ 0.1%

COF
2023

5.3%

YoY: +/-▲ 1.5%

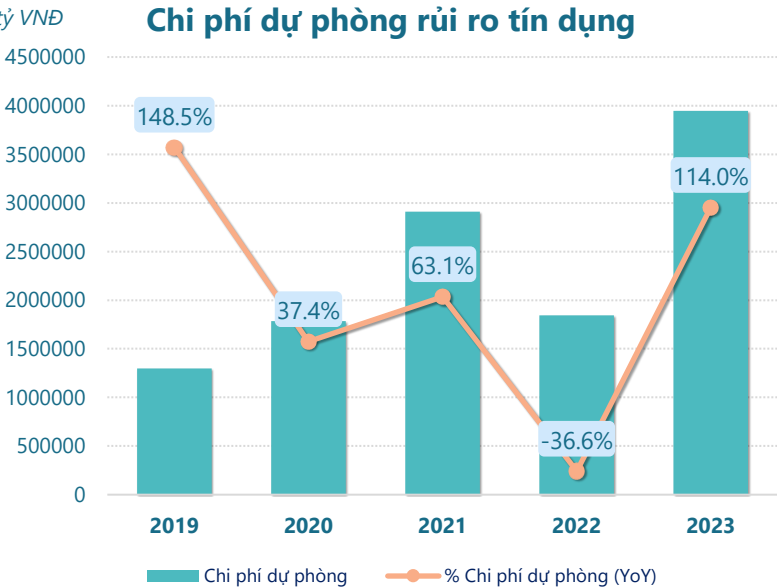
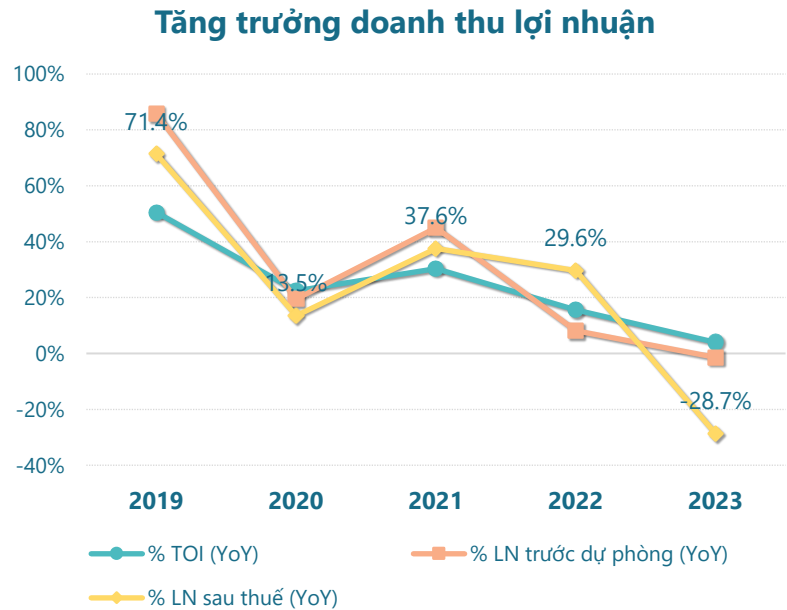


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **TPB** chiếm **76.5%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**72.9%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **14.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **9.42%** tổng thu nhập.

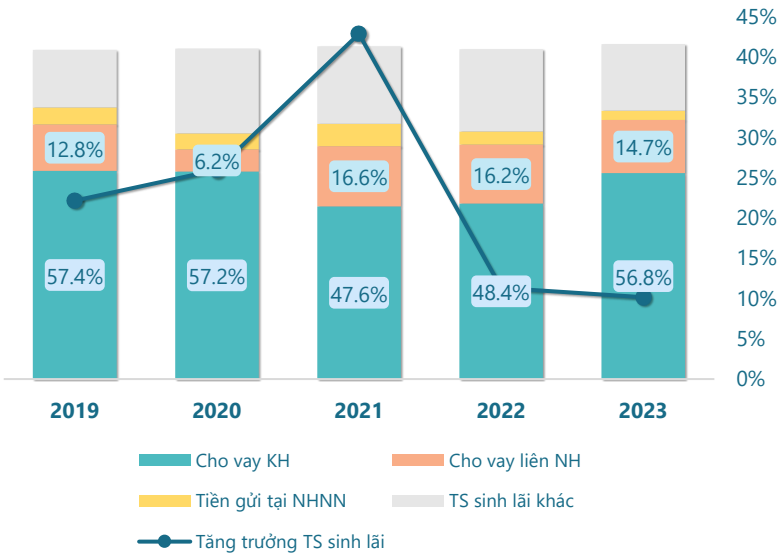
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **3,946,265** tỷ đồng, **tăng 114%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **5.32%**, **tăng thêm 1.54 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của TPB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.48 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

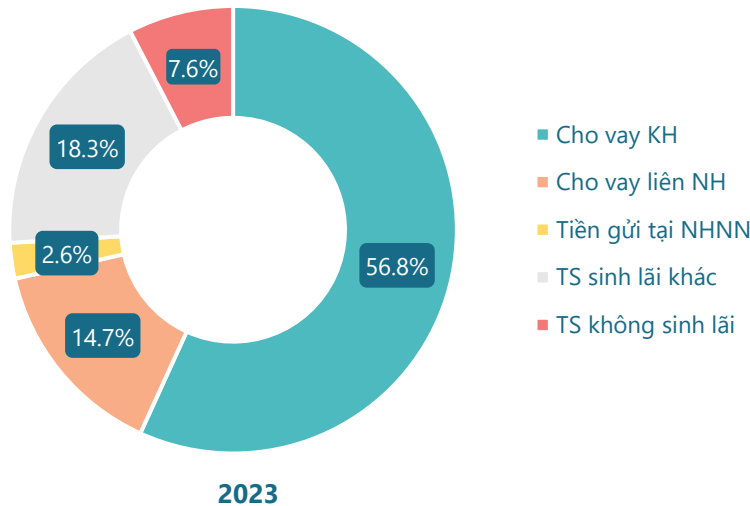
Chi phí hoạt động của **TPB** năm **2023** là **6,701,533** tỷ đồng, **tăng 12.7%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **41.3%** cũng **cao hơn** năm trước **3.20 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của TPB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**41.3%**) là **0.01 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để



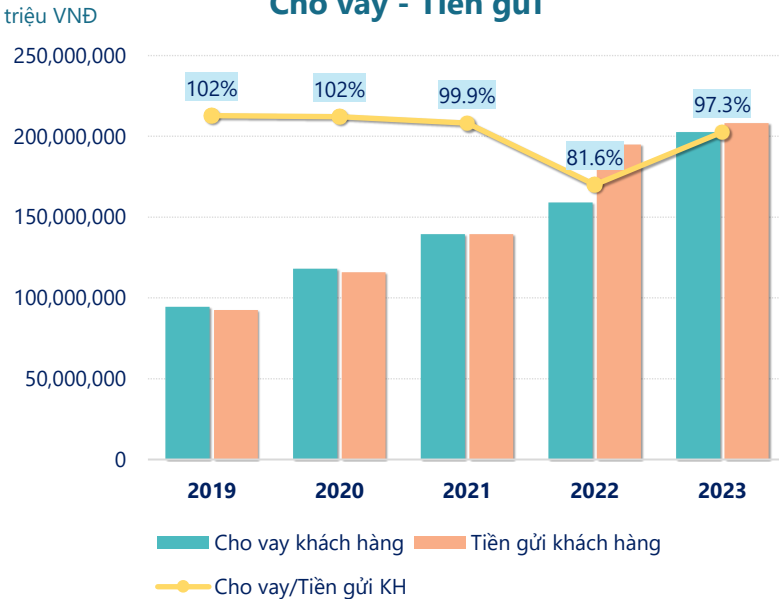
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

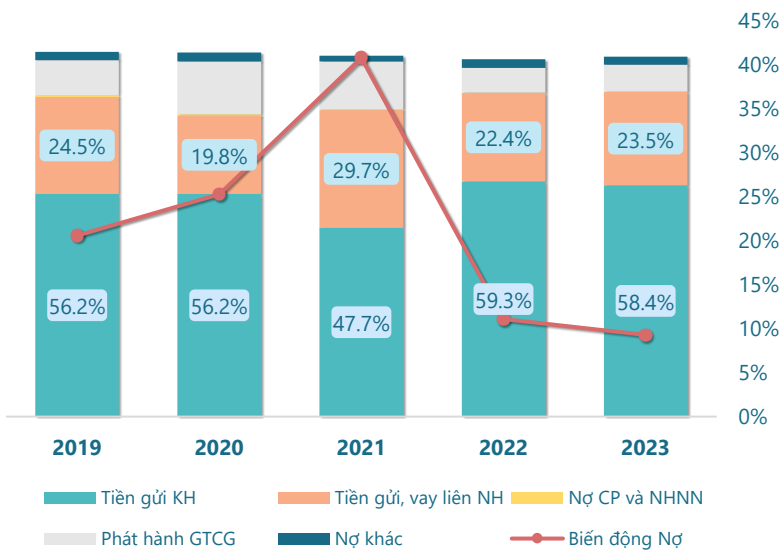


Năm **2023**, Tổng tài sản của **TPB tăng trưởng 8.52%** so với năm trước và đạt 356,633,972 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 92.4%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.38 đ% so với năm trước.

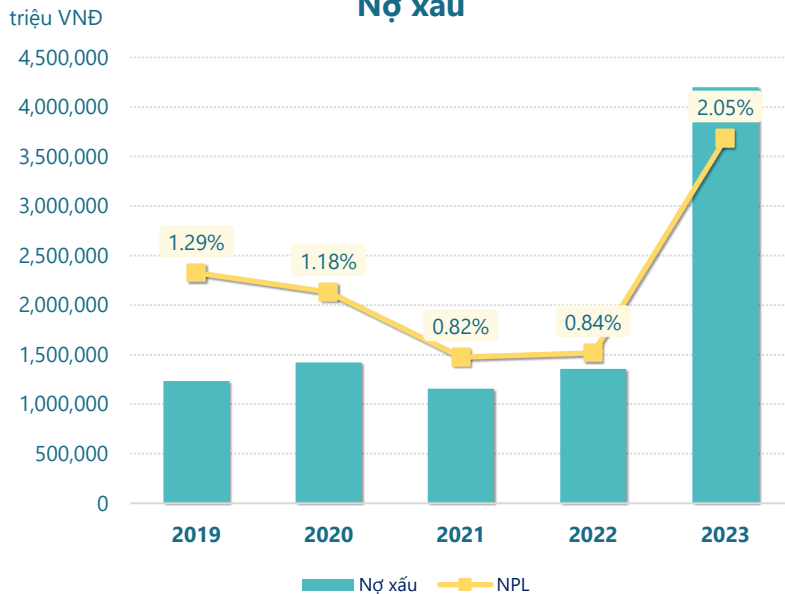
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.58%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **14.7%**, cho vay khách hàng chiếm **56.8%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **18.3%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **TPB** đạt **202,586,102** tỷ đồng, **tăng trưởng 27.3%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **208,261,560** tỷ đồng, **tăng trưởng 6.82%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **97.3%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

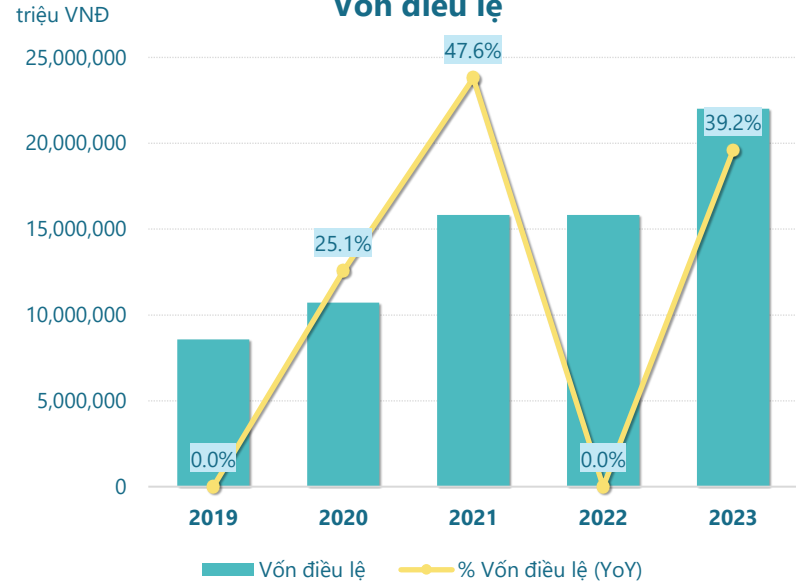
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

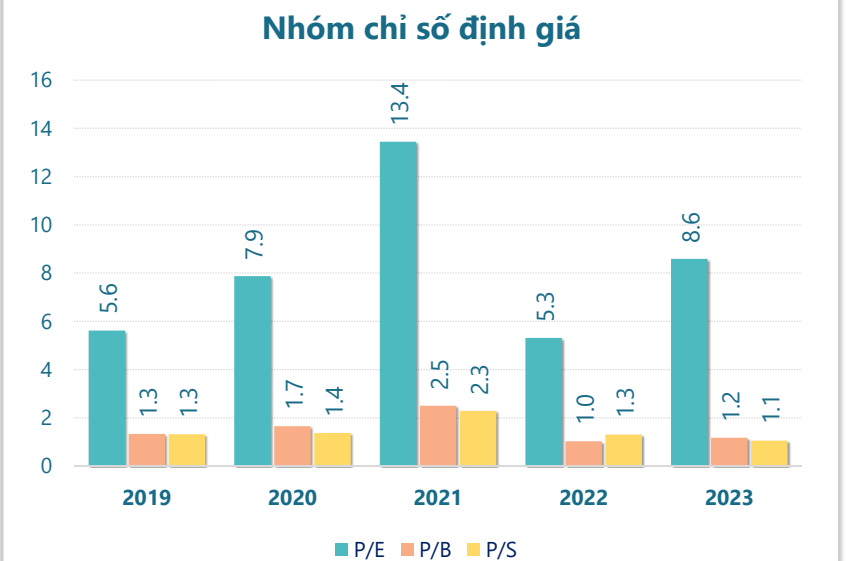
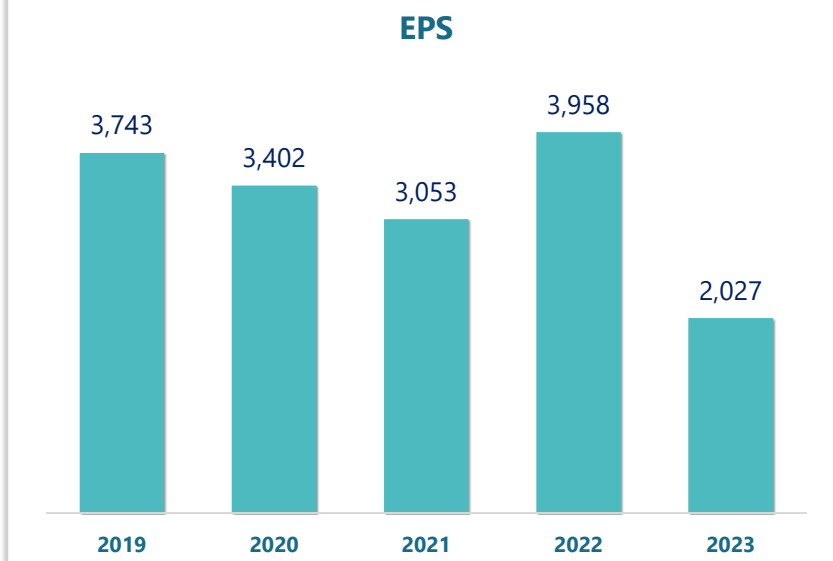
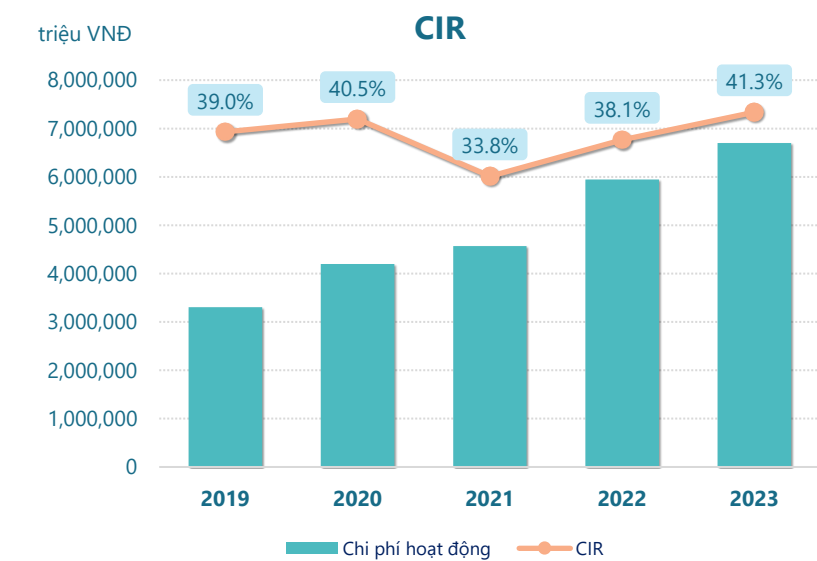
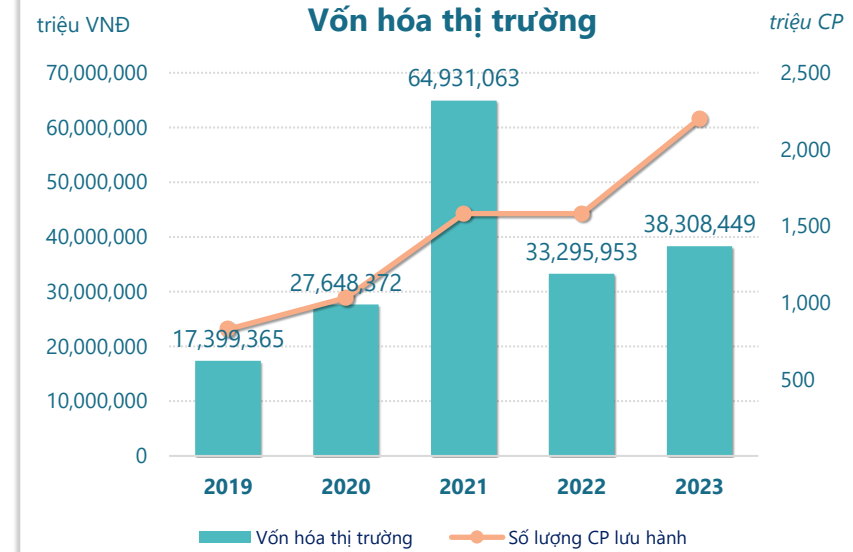
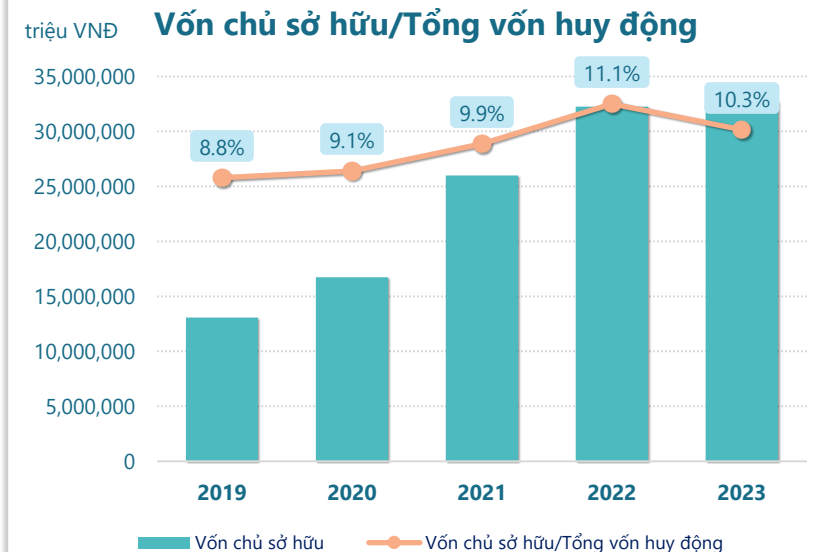
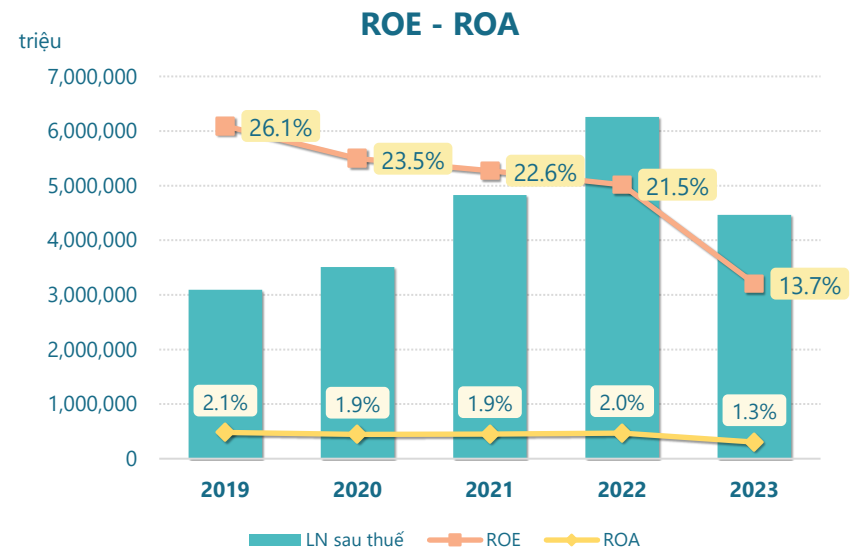


Năm **2023**, Tổng nợ của **TPB** tăng thêm **9.28%** lên **323,891,055** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **58.4%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**59.3%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.09%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **23.5%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.09%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của TPB năm 2023 là 4,200,347 tỷ đồng. Tăng thêm **2,842,897** tỷ đồng, tương đương với tăng **209%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.05%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 94.7% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

Vốn điều lệ của TPB năm 2023 đạt **22,016,350** tỷ đồng, tăng thêm **6,198,795** tỷ đồng, tương ứng tăng **39.2%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **13,450,458** tỷ đồng, tương ứng tăng **157%** trong vòng 5 năm.

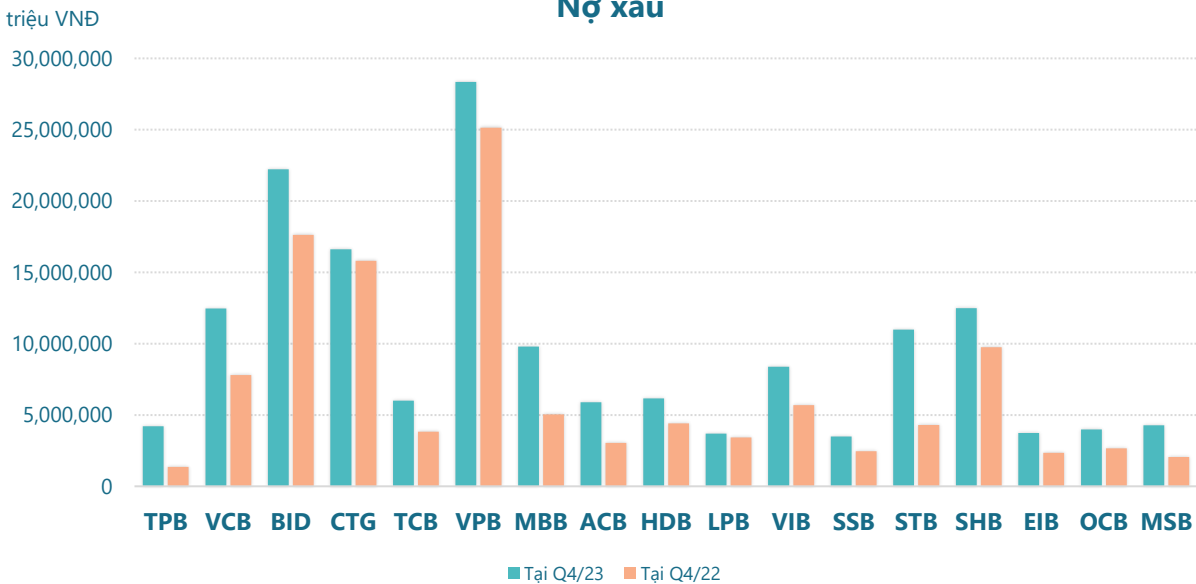


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	3,996,093	2,779,678	43.8%	2,427,828	1,386,597	9.1%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	114,080	816,174	-86.0%	2,279,248	2,691,980	-15.3%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	342,487	80,482	326%	779,153	410,216	89.9%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	32,328	-121,875	127%	855,841	426,255	101%
Lãi thuần từ HĐ khác	-41,757	108,913	-138%	-105,313	702,141	-115%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	4,443,231	3,663,372	21.3%	6,236,757	5,617,189	4.0%
Chi phí hoạt động	-1,843,428	-1,646,065	-12.0%	-6,701,533	-5,945,257	-12.7%
LN trước dự phòng	2,599,803	2,017,307	28.9%	9,535,224	9,671,932	-1.4%
Chi phí dự phòng	-1,970,195	-114,564	-1620%	-3,946,265	-1,843,644	-114%
LN trước thuế	629,608	1,902,743	-66.9%	5,588,959	7,828,288	-28.6%
Thuế	-135,676	-383,415	64.6%	-1,125,634	-1,567,544	28.2%
LN sau thuế	493,932	1,519,328	-67.5%	4,463,325	6,260,744	-28.7%
LN ròng	493,932	1,519,328	-67.5%	4,463,325	6,260,744	-28.7%

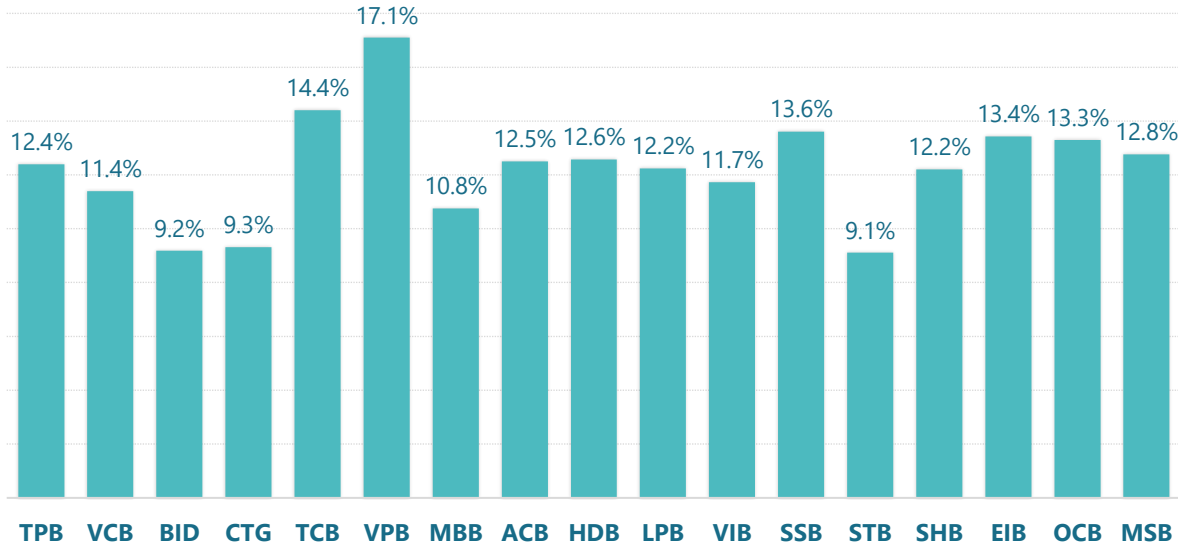
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5,119,995	8,755,748	13,230,841	34,229,257	-1,705,894	-7,879,375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-232,069	-394,329	-410,687	-629,049	-425,443	-485,305
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,126,730	-368,171	4,451,534	2,852,193	-2,028,300	1,504,711
Tiền đầu kỳ	24,430,887	21,205,553	29,198,801	20,008,807	56,461,208	52,301,571
Lưu chuyển tiền thuần	-3,225,334	7,993,248	9,189,994	6,452,401	4,159,637	6,859,969
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21,205,553	29,198,801	20,008,807	56,461,208	52,301,571	45,441,602

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	356,633,972	328,634,007	8.5%
Tiền và TĐ tiền	2,338,561	2,426,932	-3.6%
Tiền gửi tại NHNN	9,213,809	11,988,501	-23.1%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	52,353,119	53,364,944	-1.9%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	203,247	-100%
Cho vay khách hàng	202,586,102	159,160,375	27.3%
Chứng khoán đầu tư	65,335,805	74,376,644	-12.2%
Góp vốn đầu tư dài hạn	92,062	180,610	-49.0%
Tài sản cố định	1,058,905	1,205,386	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	23,655,609	25,727,368	-8.1%
Tổng nợ	323,891,055	296,395,026	9.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	338,420	433,439	-21.9%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	83,965,697	73,496,158	14.2%
Tiền gửi khách hàng	208,261,560	194,959,921	6.8%
Các CCPS và nợ TC khác	66,150	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	74,311	164,923	-54.9%
Phát hành giấy tờ có giá	24,216,267	20,429,954	18.5%
Các khoản nợ khác	6,968,650	6,910,631	0.8%
Vốn chủ sở hữu	32,742,917	32,238,981	1.6%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

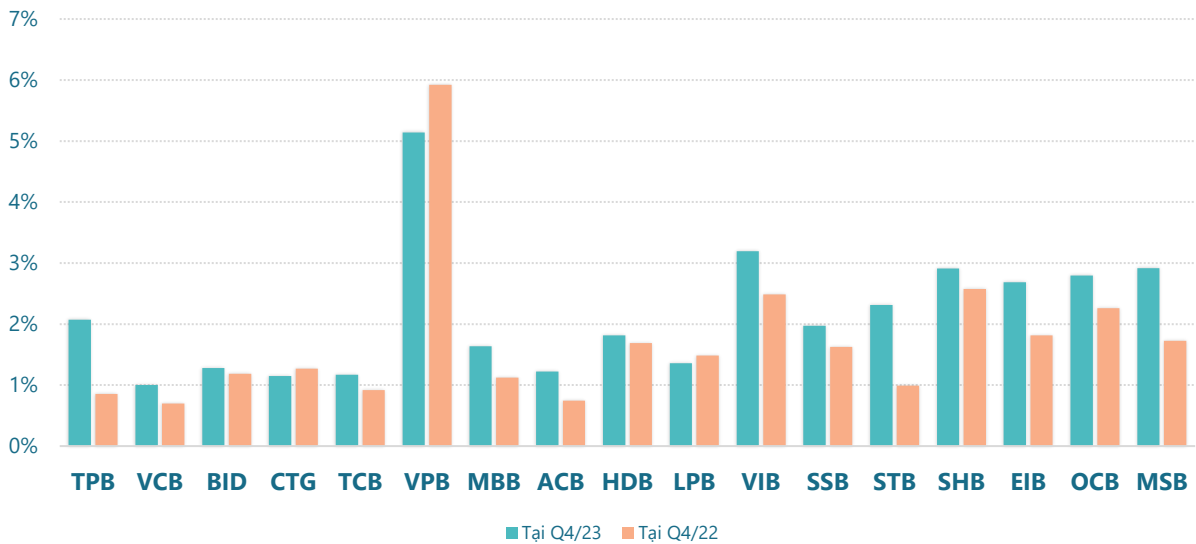
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **TPB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **4,200,347** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **TPB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.07%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **TPB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.